



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Ông Hồ Hùng Anh

Ông Seokhee Won

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Ông Seokhee Won

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Nguyễn Anh Nguyên
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28 tháng 2 năm 2018)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 26 tháng 2 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00557-19-1




Hà Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.896.749.996.990	3.339.470.305.579
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	822.064.867.520	677.000.209.110
Tiền	111		17.064.867.520	9.100.209.110
Các khoản tương đương tiền	112		805.000.000.000	667.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.175.720.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.175.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.651.176.310.050	2.499.118.637.158
Phải thu của khách hàng	131	5	249.444.392.998	399.624.323.346
Trả trước cho người bán	132		11.320.207.090	49.900.293.622
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	2.390.411.709.962	2.049.594.020.190
Hàng tồn kho	140	7	416.718.844.961	152.755.900.467
Hàng tồn kho	141		420.741.003.312	152.868.576.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.022.158.351)	(112.676.380)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.789.974.459	6.419.838.844
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.789.974.459	6.419.838.844

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.580.962.433.268	11.666.944.521.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.705.459.105.062	5.766.298.135.597
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	6.967.716.876.592	5.430.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	737.742.228.470	335.581.259.005
Tài sản cố định	220		186.259.798.041	230.800.048.905
Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.899.873.392	45.445.819.566
Nguyên giá	222		88.341.031.474	97.363.398.884
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.441.158.082)	(51.917.579.318)
Tài sản cố định vô hình	227	10	153.359.924.649	185.354.229.339
Nguyên giá	228		277.295.650.978	276.228.537.827
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.935.726.329)	(90.874.308.488)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.839.037.507	3.246.249.258
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.839.037.507	3.246.249.258
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.510.771.509.348	5.551.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	12	6.510.771.509.348	5.551.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		175.632.983.310	115.328.577.970
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.786.567.807	9.035.644.733
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	170.846.415.503	106.292.933.237
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.477.712.430.258	15.006.414.826.657

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.116.730.778.111	3.029.487.280.688
Nợ ngắn hạn	310		6.097.072.673.399	3.029.487.280.688
Phải trả người bán	311	15	2.595.927.263.387	391.581.362.507
Người mua trả tiền trước	312		41.014.853.528	15.924.045.598
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	83.180.744.270	106.186.633.805
Chi phí phải trả	315	17	991.509.981.562	576.395.617.148
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	11.333.832.223	19.867.595.264
Vay ngắn hạn	320	19	2.374.105.998.429	1.919.532.026.366
Nợ dài hạn	330		19.658.104.712	-
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	19.658.104.712	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.360.981.652.147	11.976.927.545.969
Vốn chủ sở hữu	410	20	12.360.981.652.147	11.976.927.545.969
Vốn cổ phần	411	21	6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	4.292.501.204.992	5.088.056.394.992
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.429.441.848.410	3.097.796.012.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		734.698.515.732	20.098.996.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.694.743.332.678	3.077.697.016.024
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.477.712.430.258	15.006.414.826.657

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	17.300.118.182.975	9.521.084.183.896
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	259.520.203.314	68.677.135.504
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	17.040.597.979.661	9.452.407.048.392
Giá vốn hàng bán	11	25	13.410.697.726.027	7.062.076.162.048
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.629.900.253.634	2.390.330.886.344
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.821.765.422.611	3.170.470.210.374
Chi phí tài chính	22	27	106.256.167.044	69.160.221.799
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>105.243.716.316</i>	<i>68.888.085.335</i>
Chi phí bán hàng	25	28	3.168.580.699.916	2.060.648.420.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	404.139.398.240	263.326.500.032
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.772.689.411.045	3.167.665.953.899
Thu nhập khác	31		66.816.610	365.472.425
Chi phí khác	32		2.178.358.145	379.234.949
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.111.541.535)	(13.762.524)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.770.577.869.510	3.167.652.191.375
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	140.388.019.098	88.832.020.774
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(64.553.482.266)	1.123.154.577
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.694.743.332.678	3.077.697.016.024

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.770.577.869.510	3.167.652.191.375
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	46.640.039.138	47.596.534.352
Các khoản dự phòng	03	19.641.571.474	2.895.285.836
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(100.407.932)	45.502.462
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(19.578.367)	(250.000.000)
Thu nhập lãi, lợi nhuận phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(2.820.750.314.796)	(3.170.037.390.868)
Chi phí lãi vay	06	105.243.716.316	68.888.085.335
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	121.232.895.343	116.790.208.492
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	182.294.045.294	(108.311.200.136)
Biến động hàng tồn kho	10	(283.604.515.968)	(76.205.426.072)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.640.694.998.231	(1.285.205.081.531)
Biến động chi phí trả trước	12	4.707.245.312	10.782.450.430
		2.665.324.668.212	(1.342.149.048.817)
Tiền lãi vay đã trả	14	(101.426.439.339)	(66.223.562.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.440.048.334)	(83.221.652.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	2.410.458.180.539	(1.491.594.264.226)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.153.024.907)	(4.866.048.925)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	881.026.550	250.000.000
Tiền chi cho vay	23	(4.337.000.000.000)	(4.954.405.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	2.800.000.000.000	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(15.511.720.000)	(746.193.720.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	19.687.440.000	2.021.966.841.175
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(959.500.000.000)	(885.500.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	2.083.935.491.625	3.084.663.803.930
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(410.660.786.732)	(1.484.084.123.820)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	52.408.270.000	49.726.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	8.232.245.677.011	4.436.888.255.174
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(7.777.671.704.948)	(4.376.668.638.275)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.361.806.673.200)	(1.153.819.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.854.824.431.137)	(1.043.873.225.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	144.972.962.670	(4.019.551.613.647)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	677.000.209.110	4.696.551.755.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	91.695.740	67.729
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	822.064.867.520	677.000.209.110

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Cán trừ cổ tức phải trả với các khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan		- 1.187.405.000.000

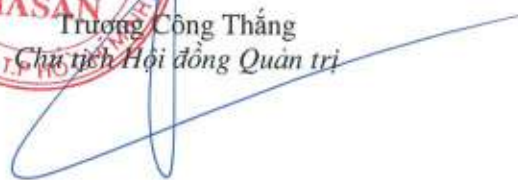
Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính
Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.109 nhân viên (1/1/2018: 1.080 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 6 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	246.849.385	77.070.074
Tiền gửi ngân hàng	16.818.018.135	9.023.139.036
Các khoản tương đương tiền	805.000.000.000	667.900.000.000
	822.064.867.520	677.000.209.110

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu từ bên thứ ba	142.320.144.977	100.055.020.298
Phải thu từ các bên liên quan	107.124.248.021	299.569.303.048
	249.444.392.998	399.624.323.346

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lợi nhuận được phân phối phải thu từ các bên liên quan	2.385.522.870.411	2.027.777.099.313
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	1.941.873.973	1.879.747.645
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.118.143.860	17.736.998.330
Phải thu khác	1.828.821.718	2.200.174.902
	2.390.411.709.962	2.049.594.020.190

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu (*)	712.551.939.889	333.545.014.144
Ký quỹ, ký cược dài hạn	25.190.288.581	2.036.244.861
	737.742.228.470	335.581.259.005

(*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho các bên liên quan vay. Xem thêm Thuyết minh 8 và 32 để biết thêm thông tin.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.966.089.695	-	5.542.163.766	-
Nguyên vật liệu	26.875.640.923	(254.857.625)	22.587.397.115	-
Công cụ và dụng cụ	433.000	-	-	-
Thành phẩm	9.599.966.052	(45.749.097)	1.124.900.926	-
Hàng hóa	369.298.873.642	(3.721.551.629)	123.614.115.040	(112.676.380)
	420.741.003.312	(4.022.158.351)	152.868.576.847	(112.676.380)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	112.676.380	279.293.596
Tăng dự phòng trong năm	19.641.571.474	3.174.579.430
Sử dụng dự phòng trong năm	(15.732.089.503)	(3.061.903.052)
Hoàn nhập dự phòng	-	(279.293.594)
	4.022.158.351	112.676.380

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 4.022 triệu VND (1/1/2018: 113 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khoản cho vay phải thu từ các công ty con	6.967.716.876.592	5.430.716.876.592
	6.967.716.876.592	5.430.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 6,5% một năm). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.511.680.743	55.688.424.678	21.192.153.171	3.791.659.980	15.179.480.312	97.363.398.884
Tăng trong năm	-	-	-	-	87.652.000	87.652.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.564.882.640	-	-	1.564.882.640
Thanh lý	-	-	-	-	(3.230.430.673)	(3.230.430.673)
Xóa sổ	(948.494.202)	-	(441.619.725)	(287.358.239)	(5.766.999.211)	(7.444.471.377)
Số dư cuối năm	563.186.541	55.688.424.678	22.315.416.086	3.504.301.741	6.269.702.428	88.341.031.474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.511.680.743	22.833.269.300	11.292.323.337	3.087.042.785	13.193.263.153	51.917.579.318
Khấu hao trong năm	-	10.451.709.067	1.899.833.025	379.461.688	606.028.851	13.337.032.631
Thanh lý	-	-	-	-	(2.368.982.490)	(2.368.982.490)
Xóa sổ	(948.494.202)	-	(441.619.725)	(287.358.239)	(5.766.999.211)	(7.444.471.377)
Số dư cuối năm	563.186.541	33.284.978.367	12.750.536.637	3.179.146.234	5.663.310.303	55.441.158.082
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	32.855.155.378	9.899.829.834	704.617.195	1.986.217.159	45.445.819.566
Số dư cuối năm	-	22.403.446.311	9.564.879.449	325.155.507	606.392.125	32.899.873.392

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 16.516 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 21.886 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	275.592.174.191	636.363.636	276.228.537.827
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.137.005.818	-	2.137.005.818
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.069.892.667)	-	(1.069.892.667)
Số dư cuối năm	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	90.237.944.852	636.363.636	90.874.308.488
Khấu hao trong năm	33.303.006.507	-	33.303.006.507
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(241.588.666)	-	(241.588.666)
Số dư cuối năm	123.299.362.693	636.363.636	123.935.726.329
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	185.354.229.339	-	185.354.229.339
Số dư cuối năm	153.359.924.649	-	153.359.924.649

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 11.019 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 11.019 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu năm	3.246.249.258
Tăng trong năm	3.294.676.707
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.564.882.640)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.137.005.818)
Số dư cuối năm	2.839.037.507

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2018		1/1/2018	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.131.000.009.348	100%	2.103.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	3.383.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		6.510.771.509.348		5.551.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017.

- (*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 8 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ) (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”) (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) và Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”). Các công ty con này, ngoại trừ MHG, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. MHG được thành lập trong năm 2015 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, công ty này vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN) (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất đồ uống và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.551.271.509.348	4.665.771.509.348
Tăng trong năm	959.500.000.000	885.500.000.000
Số dư cuối năm	<u>6.510.771.509.348</u>	<u>5.551.271.509.348</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	9.035.644.733
Tăng trong năm	2.275.539.256
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	828.304.001
Phân bổ trong năm	(7.352.920.183)
Số dư cuối năm	<u>4.786.567.807</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	114.386.918.462	84.881.905.159
Chi phí kho vận	22.614.175.812	9.952.764.794
Chiết khấu thương mại	15.665.716.716	1.602.216.674
Chi phí khác	18.179.604.513	9.856.046.610
	<u>170.846.415.503</u>	<u>106.292.933.237</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.595.927.263.387	2.595.927.263.387	391.581.362.507	391.581.362.507

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	2.418.944.972.866	2.418.944.972.866	311.991.442.434	311.991.442.434

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/hoàn lại VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	50.503.782.781	1.712.600.093.811	(109.828.851.564)	(1.613.933.828.764)	39.341.196.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.915.936.517	140.388.019.098	(153.440.048.334)	-	40.863.907.281
Thuế thu nhập cá nhân	1.766.914.507	40.766.136.214	(37.459.024.692)	(2.098.385.304)	2.975.640.725
	106.186.633.805	1.893.754.249.123	(300.727.924.590)	(1.616.032.214.068)	83.180.744.270

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	571.934.592.307	424.409.525.794
Chi phí kho vận	113.070.879.061	49.763.823.968
Thưởng và lương tháng 13	113.062.923.050	39.862.208.085
Chiết khấu thương mại	78.328.583.580	8.011.083.372
Chi phí trưng bày	41.161.828.771	11.203.662.963
Chi phí công nghệ thông tin	24.222.864.545	14.910.270.008
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	16.299.574.374	970.613.231
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.900.411.147	15.279.254.584
Chi phí lãi vay	7.915.406.616	4.098.129.639
Chi phí khác	11.612.918.111	7.887.045.504
	991.509.981.562	576.395.617.148

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.236.973.993	12.555.998.725
Phải trả khác	4.096.858.230	7.311.596.539
	11.333.832.223	19.867.595.264

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	19.658.104.712	-
	19.658.104.712	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.919.532.026.366	1.919.532.026.366	8.232.245.677.011	(7.777.671.704.948)	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,0% - 6,7%	2.374.105.998.429	1.919.532.026.366

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.360.819.522.708	11.190.224.456.445
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21)	49.726.600.000	-	-	-	49.726.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.077.697.016.024	3.077.697.016.024
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(2.340.720.526.500)	(2.340.720.526.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21)	52.408.270.000	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 21)	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.694.743.332.678	2.694.743.332.678
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(2.363.097.496.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	627.929.123	6.279.291.230.000	543.132.777	5.431.327.770.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần		4.292.501.204.992		5.088.056.394.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong năm của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	2018		2017	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.240.827	52.408.270.000	4.972.660	49.726.600.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	79.555.519	795.555.190.000	-	-
Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000

(*) Trong tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành 79.555.519 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông của Công ty. Việc phát hành đã được hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 2.363.097 triệu VND (2017: 2.340.721 triệu VND).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	102.821.448.131	39.077.742.491
Trong vòng 2 đến 5 năm	75.670.464.262	19.240.553.000
	178.491.912.393	58.318.295.491

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	328.965	7.612.240.613	3.971	89.980.821

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.188.199.224	4.917.650.742
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	370.100.138	481.796.200
	2.558.299.362	5.399.446.942

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	17.297.469.224.360	9.519.200.303.515
▪ Doanh thu khác	2.648.958.615	1.883.880.381
	17.300.118.182.975	9.521.084.183.896
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	233.643.571.391	19.096.167.283
▪ Hàng bán bị trả lại	25.876.631.923	49.580.968.221
	259.520.203.314	68.677.135.504
Doanh thu thuần	17.040.597.979.661	9.452.407.048.392

25. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	13.391.056.154.553	7.059.180.876.212
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.641.571.474	2.895.285.836
	13.410.697.726.027	7.062.076.162.048

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.220.518.640	116.733.910.032
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	379.006.925.745	218.639.211.585
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	2.385.522.870.411	2.834.664.269.251
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.015.107.815	432.819.506
	<hr/> 2.821.765.422.611	<hr/> 3.170.470.210.374

27. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	105.243.716.316	68.888.085.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	947.986.535	272.136.464
Chi phí khác	64.464.193	-
	<hr/> 106.256.167.044	<hr/> 69.160.221.799

28. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.045.538.893.616	1.466.362.456.468
Chi phí kho vận	594.746.086.844	305.023.065.838
Chi phí nhân viên	240.978.456.696	148.539.752.698
Chi phí trưng bày	164.864.180.251	71.389.209.714
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	41.922.414.884	632.089.617
Chi phí nghiên cứu thị trường	32.410.802.649	33.261.503.699
Chi phí khác	48.119.864.976	35.440.342.954
	<hr/> 3.168.580.699.916	<hr/> 2.060.648.420.988

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	223.848.116.352	100.749.994.956
Chi phí thuê văn phòng	52.693.140.944	49.784.570.659
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	39.582.776.252	43.740.298.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.364.566.722	47.412.079.592
Chi phí nghiên cứu và phát triển	4.491.368.122	4.162.975.341
Chi phí khác	54.159.429.848	17.476.580.603
	404.139.398.240	263.326.500.032

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	13.391.056.154.553	7.059.180.876.212
Chi phí nhân viên	464.826.573.048	249.289.747.654
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.640.039.138	47.596.534.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.934.327.248.678	1.973.724.080.600
Chi phí khác	146.567.808.766	56.259.844.250

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	142.722.919.795	66.263.203.834
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(2.334.900.697)	22.568.816.940
	140.388.019.098	88.832.020.774
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(64.553.482.266)	1.123.154.577
	75.834.536.832	89.955.175.351

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	2.770.577.869.510	3.167.652.191.375
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	554.115.573.902	633.530.438.275
Thu nhập không bị tính thuế	(477.104.574.082)	(566.932.853.850)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.158.437.709	788.773.986
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(2.334.900.697)	22.568.816.940
	75.834.536.832	89.955.175.351

(*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm 2.385.523 triệu VND (2017: 2.834.664 triệu VND) khoản lợi nhuận phân phối từ các công ty con không chịu thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	22.526.304	11.187.458	-	-
	Phí quản lý	4.996.948.188	-	5.496.643.007	-
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	2.270.686.203.000	2.270.686.203.000	-	-
	Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cần trừ với cổ tức phải trả	-	1.187.405.000.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	2.270.686.203.000	1.083.281.203.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận (**)	2.385.522.870.411	1.633.743.185.251	2.385.522.870.411	826.856.015.313
	Góp vốn	27.500.000.000	197.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	275.839.973.515	188.296.228.292	-	78.686.317.617
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.434.152.834.178	3.300.260.145.310	(326.381.897.838)	-
	Trả trước tiền hàng	-	14.639.880.515	-	14.639.880.515
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	2.800.000.000.000	-	-	-
	Cho vay	506.000.000.000	4.954.405.000.000	3.136.716.876.592	5.430.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cần trừ cổ tức phải trả	-	1.187.405.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	341.306.747.664	218.639.211.585	674.851.761.808	333.545.014.144

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	5.763.370.389	8.034.292.370	-	-
	Mua hàng hóa	475.191.703.131	542.711.441.650	(165.496.473.117)	(178.743.996.256)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	33.585.469.336	14.658.176.371	-	-
	Mua hàng hóa	941.822.705.564	725.417.798.671	(107.369.612.484)	(103.660.354.580)
Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ)	Bán hàng hóa	3.940.239	2.509.472	-	-
	Mua hàng hóa	-	1.748.200	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.143.730.783	350.910.756	599.031.555	208.000.020
	Mua hàng hóa	119.477.561.384	73.413.427.890	-	-
	Trả trước tiền hàng	8.294.187.749	18.531.591.916	8.294.187.749	18.531.591.916
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	1.200.921.084.000	-	1.200.921.084.000
	Góp vốn	932.000.000.000	688.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	74.467.360.692	50.224.165.565	-	3.870.083.455
	Mua hàng hóa	2.959.106.972.554	411.007.822	(1.070.218.150.205)	-
	Phí quản lý	-	159.438.082.170	-	87.828.531.406
Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN)	Bán hàng hóa	1.948.184	2.458.106	-	-
	Mua hàng hóa	4.656.146.056	25.800.000	(847.937.204)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	184.621.456.439	88.143.951.789	-	-
	Mua hàng hóa	3.440.460.919.308	2.021.112.842.168	(586.546.385.981)	(19.950.867.204)
	Cho vay	3.831.000.000.000	-	3.831.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	37.700.178.081	-	37.700.178.081	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn)	Bán hàng hóa	2.818.093.340	1.806.328.808	-	-
	Mua hàng hóa	173.245.372.007	151.166.693.876	(29.770.357.611)	(9.636.224.394)
	Mua tài sản cố định	81.818.182	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	442.606.137	17.244.889.254	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	352.331.601.600	754.531.022	(50.454.047.341)	-
	Phí quản lý	-	41.389.312.688	-	19.654.007.992
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	1.648.678.333	64.232.422	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	221.850.358.615	-	(61.055.590.715)	-
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	41.242.658.023	18.163.278.771	8.394.279.127	18.163.278.771
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	26.774.927	15.451.254	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	2.299.473.074	39.831.648	2.527.369.828	10.614.490
	Mua hàng hóa	44.794.061.290	395.205.600	(20.804.520.370)	-
	Phí quản lý	25.966.703.930	42.212.820.014	60.624.394.654	46.467.302.338

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	15.548.538	35.465.044	-	-
	Mua hàng hóa	55.827.750	-	-	-
	Phí quản lý	2.552.138.546	1.733.359.174	2.745.941.875	1.906.695.091
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	52.760.545	42.990.627	-	-
	Phí quản lý	5.401.497.275	8.635.272.987	2.821.114.056	8.970.161.887
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang)	Bán hàng hóa	-	6.844.745	-	-
	Phí quản lý	1.413.647.105	1.248.902.868	617.822.920	1.373.793.155
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên)	Bán hàng hóa	29.696.909	6.516.573	-	-
	Phí quản lý	1.317.783.118	1.260.197.437	498.242.808	1.386.217.181
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế)	Bán hàng hóa	-	16.924.336	-	-
	Phí quản lý	1.510.709.543	1.397.436.985	637.208.299	1.537.180.683

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang)	Bán hàng hóa Phí quản lý	- 1.074.951.181	1.875.273 903.161.912	- 507.005.940	- 993.478.103
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An)	Bán hàng hóa Phí quản lý	41.116.909 1.606.391.239	5.953.991 1.287.824.042	- 804.869.783	- 1.416.606.447
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A))	Bán hàng hóa Phí quản lý	9.563.891 3.096.357.943	421.936 7.652.397.325	- 986.100.091	- 6.898.790.674
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa Phí quản lý	71.593.600 10.571.231.250	132.675.545 14.829.590.245	- 5.131.224.940	- 15.432.135.658
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa Phí quản lý	- 2.483.411.874	17.861.973 1.781.402.913	- 1.411.327.932	- 1.959.543.205
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	Bán hàng hóa Phí quản lý	- 1.671.915.669	6.469.691 1.472.308.326	- 736.957.268	- 1.619.539.159

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	5.238.000	6.985.391	-	-
	Phí quản lý	761.002.325	1.079.114.287	34.718.341	1.187.025.716
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	Phí quản lý	6.247.128.302	-	6.871.841.133	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	18.476.019	-	7.912.200	-
	Phí quản lý	1.327.010.547	-	1.459.711.602	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.072.107.209	-	86.225.766	-
	Phí quản lý	3.261.776.530	-	3.587.954.183	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	Bán hàng hóa	2.722.682.431	-	536.350.713	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	22.519.251.698	22.505.992.606	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.


- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017.
- (**) Trong năm, Chủ tịch của MSI, MHD, và MMB đã quyết định phân phối lợi nhuận với số tiền là 2.380.024 triệu VND (2017: MSI, VTF, MHD và MMB đã quyết định phân phối lợi nhuận với số tiền là 1.627.112 triệu VND) cho Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”). Cùng ngày, Chủ tịch của MSF cũng quyết định phân phối lợi nhuận với số tiền là 2.385.523 triệu VND cho Công ty (2017: phân phối lợi nhuận với số tiền là 1.633.743 triệu VND, trong đó 711.887 triệu VND được trả trực tiếp cho Công ty từ các công ty con).

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 1 năm 2019, MSF, một công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã thành lập một công ty con tên là Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101905952 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Theo đó, MLA trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thăng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



